

Số: 209 /BKHCN-KHTH

V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách KH&CN năm 2018

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2017

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế Nhà nước.

Thực hiện Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012; trên cơ sở phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1318/QĐ-BKHCN ngày 05/6/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN; Để đảm bảo tiến độ xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách KH&CN năm 2018 theo đúng các quy định của Luật khoa học và công nghệ, Luật ngân sách nhà nước và các nghị định, thông tư hướng dẫn, Bộ KH&CN hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là bộ, ngành, địa phương) xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách KH&CN năm 2018 như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KH&CN

Căn cứ tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách KH&CN năm 2016; tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán 6 tháng đầu năm 2017, ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2017, các bộ, ngành, địa phương xây dựng báo cáo đánh giá (có số liệu cụ thể và xây dựng các biểu tại Phụ lục 1 đính kèm Công văn này) theo các nội dung sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế, chính sách về KH&CN

Các bộ, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện cơ chế, chính sách về KH&CN theo các nội dung sau:

- Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khoá XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về việc thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW; Nghị quyết số 297/NQ-UBTVQH14 ngày 02/11/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển khoa học, công nghệ nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2015-2020, trong đó chú trọng đẩy mạnh công nghiệp hỗ trợ và cơ khí chế tạo.

- Đánh giá tình hình thực hiện Luật KH&CN năm 2013 và hệ thống các Luật khác trong lĩnh vực KH&CN (Luật sở hữu trí tuệ, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá...); đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu của Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1318/QĐ-BKHCN ngày 05/6/2015, Chiến lược quy hoạch phát triển KH&CN của các địa phương.

- Đánh giá tình hình thực hiện các Nghị định quy định chi tiết Luật KH&CN¹ như: Nghị định số 95/2014/NĐ-CP quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ², Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập³, Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN, Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học...

- Đánh giá tình hình thực hiện các thông tư và văn bản hướng dẫn trong lĩnh vực KH&CN, trong đó tập trung vào các văn bản quy định liên quan đến quản lý các nhiệm vụ KH&CN như: quy định tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ KH&CN; hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN); quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC); quản lý, xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC); xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Thông tư số 121/2014/TTLT-BKHCN-BTC)...

- Đối với các địa phương, đề nghị đánh giá rõ hơn về việc triển khai ban hành các văn bản theo thẩm quyền nhằm cụ thể hóa các chính sách về KH&CN tại địa phương; tác động của các văn bản đối với việc thúc đẩy hoạt động KH&CN và đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

¹Bộ KH&CN đã chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ ban hành 08 nghị định, đồng thời phối hợp với các bộ, ngành sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định mới của Luật KH&CN

²Được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2015/TT-BKHCN ngày 06/11/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN; Báo cáo nêu rõ tình hình đặc cách bổ nhiệm, thăng hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ; nâng lương vượt bậc; kéo dài thời gian công tác khi đến tuổi nghỉ hưu; trọng dụng nhà khoa học đầu ngành; trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng; trọng dụng nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia đặc biệt quan trọng.

³Số lượng đề án thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN được phê duyệt, việc thực hiện cơ chế tự chủ về nhiệm vụ, tài chính, quản lý và sử dụng tài sản, quản lý tổ chức và nhân lực; tự chủ về hợp tác quốc tế, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất các kiến nghị; hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN; số lượng, quy mô vốn điều lệ các doanh nghiệp KH&CN đã được thành lập và đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, việc thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi trong sử dụng đất đối với các doanh nghiệp KH&CN, những khó khăn, vướng mắc và các đề xuất kiến nghị; số lượng tổ chức đăng ký hoạt động KH&CN, hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN.

Qua quá trình thực tế triển khai các văn bản quy phạm pháp luật cũng như xây dựng, ban hành các văn bản trong lĩnh vực KH&CN thuộc thẩm quyền, các bộ, ngành, địa phương cần phân tích những thuận lợi, khó khăn, những hạn chế, bất cập khi áp dụng những văn bản này; từ đó đề xuất những kiến nghị sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách KH&CN phù hợp với thực tế của bộ, ngành, địa phương.

Ngoài ra, các bộ ngành, địa phương rà soát, đánh giá và kiến nghị sửa đổi những quy định còn thiếu, vướng mắc hoặc chồng chéo (nếu có) giữa hệ thống quy phạm pháp luật về KH&CN với các quy định pháp luật khác có liên quan như: Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp, Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước... nhằm mục tiêu tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh sự phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa.

II. Đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động KH&CN

Đánh giá những kết quả nổi bật của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hoạt động ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ vào hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để nâng cao chất lượng và giá trị, hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, sản phẩm đặc sản của quốc gia và của từng bộ ngành, địa phương; tổng hợp các kết quả KH&CN đã đạt được trong từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý (*số lượng các công trình nghiên cứu được công bố quốc tế, trong nước; số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích và các đối tượng quyền sở hữu công nghiệp khác đã được cấp văn bằng bảo hộ; doanh thu từ các hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ, khai thác tài sản trí tuệ mang lại*); qua đó nhận xét, đánh giá về kết quả, hiệu quả nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ vào tốc độ tăng trưởng của ngành hoặc phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Các nội dung đánh giá chi tiết bao gồm:

1. Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia

Các bộ, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia được phê duyệt. Đánh giá cần tập trung nêu bật sự gắn kết, đóng góp của các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia vào tốc độ tăng trưởng của ngành lĩnh vực và phát triển kinh tế xã hội của địa phương:

- Kết quả nổi bật của việc tham gia thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của các Chương trình, Đề án quốc gia về KH&CN (theo Danh mục tại Phụ lục 4 kèm theo Công văn này).

- Kết quả nổi bật của việc tham gia thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 (theo Danh mục tại Phụ lục 5 kèm theo Công văn này), nhiệm vụ KH&CN độc lập cấp quốc gia, nhiệm vụ KH&CN theo nghị định thư, nhiệm vụ do Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia tài trợ và các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia khác.

- Kết quả nổi bật thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của các chương trình KH&CN cấp quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao cho bộ, ngành chủ trì (theo Danh mục tại Phụ lục 6 kèm theo Công văn này).

- Đánh giá hiệu quả và tác động của việc thực hiện các dự án KH&CN quy mô lớn vào sản xuất kinh doanh của các ngành liên quan.

2. Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở

Các bộ, ngành đánh giá kết quả nổi bật của việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của các chương trình và nhiệm vụ KH&CN cấp bộ và cấp cơ sở, các chương trình phối hợp công tác với Bộ KH&CN (nếu có). Đánh giá tập trung vào đóng góp của KH&CN trong việc phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm của từng lĩnh vực. Qua đó đánh giá về tác động, đóng góp của những kết quả KH&CN nổi bật đối với phát triển theo lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý: (1) Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; (2) Lĩnh vực sản xuất nông, lâm, thủy sản; (3) Lĩnh vực sản xuất công nghiệp, giao thông và xây dựng; (4) Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, tài chính; (5) Lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường, phòng tránh thiên tai và biển; (6) Lĩnh vực Y tế; (7) Lĩnh vực quốc phòng, an ninh; v.v...

Các bộ, ngành chủ quản các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đánh giá việc thực hiện các quy định về: tổ chức bộ máy và hoạt động của phòng thí nghiệm trọng điểm, hoạt động của hội đồng phòng thí nghiệm trọng điểm, cơ chế chính sách đối với hoạt động của phòng thí nghiệm trọng điểm; sản phẩm KH&CN được tạo ra từ hoạt động nghiên cứu của phòng thí nghiệm trọng điểm; những tồn tại, vướng mắc cần khắc phục và các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của phòng thí nghiệm trọng điểm. Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ và kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên cho hoạt động của phòng thí nghiệm trọng điểm.

Riêng đối với Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Hội Vật lý Việt Nam (thuộc Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam) cần đánh giá bổ sung tình hình thực hiện các nhiệm vụ đã được phân công trong Chương trình phát triển vật lý đến năm 2020 theo Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 14/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời báo cáo về số lượng công bố công trình khoa học trên các tạp chí quốc tế ISI năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017 (tách riêng năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017).

Các địa phương tập trung đánh giá kết quả nổi bật của việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của các chương trình và nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp huyện và cấp cơ sở, các chương trình phối hợp công tác với Bộ KH&CN (nếu có). Nêu bật những đóng góp của KH&CN trong việc thúc đẩy hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để nâng cao chất lượng và giá trị, hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, sản phẩm đặc sản của địa phương. Qua đó đánh giá về tác động, đóng góp trực tiếp của những kết quả KH&CN nổi bật đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (có số liệu minh chứng cụ thể).

3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập

Các bộ, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017 theo quy định của Thông tư liên tịch số 121/2014/TTLT-BTC-BKHCN ngày 25/8/2014 của Bộ Tài

chính và Bộ KH&CN về hướng dẫn xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập; Công văn số 4079/BKH&CN-TCCB ngày 06/11/2014 của Bộ KH&CN về việc xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn để đề xuất các kiến nghị liên quan đến thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập năm 2018.

4. Đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước

Các bộ, ngành, địa phương đánh giá kết quả chủ yếu, nổi bật của các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực: tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; sở hữu trí tuệ; đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ; đổi mới công nghệ; an toàn bức xạ và hạt nhân; thông tin và thống kê KH&CN; hợp tác quốc tế về KH&CN; phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN⁴; hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ;... Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ KH&CN không thường xuyên khác ở các bộ, ngành, địa phương. Nội dung đánh giá gắn với hoạt động quản lý nhà nước trong phạm vi được giao và trên địa bàn quản lý. Xác định đóng góp của các hoạt động này trong hoạt động sự nghiệp khoa học nói riêng và đóng góp vào sự phát triển kinh tế-xã hội nói chung.

5. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn sự nghiệp KH&CN để tăng cường năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN

Các bộ, ngành, địa phương đánh giá kết quả thực hiện các dự án sử dụng vốn sự nghiệp KH&CN để tăng cường năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN cho các tổ chức KH&CN. Nội dung đánh giá việc thực hiện các dự án này gắn với tình hình thực tế tại cơ sở, gắn với kết quả hoạt động của các nhiệm vụ KH&CN, gắn với số nhân lực nghiên cứu của tổ chức KH&CN để xác định, xây dựng các dự án mới từ năm 2018.

6. Đánh giá hoạt động của quỹ phát triển KH&CN

Các bộ, ngành, địa phương báo cáo về việc thành lập quỹ phát triển KH&CN, tình hình trích lập và sử dụng kinh phí, tình hình tài trợ cho các nhiệm vụ KH&CN, trong đó cần tập trung vào một số nội dung: tình hình xây dựng mới và sửa đổi các văn bản hướng dẫn quản lý và thực hiện các nhiệm vụ của quỹ; số lượng kinh phí đã sử dụng, còn dư chuyển năm sau; số lượng các công trình nghiên cứu được công bố quốc tế, trong nước; số lượng các sáng chế, giải pháp hữu ích đăng ký bảo hộ mới và các kết quả KH&CN khác; các đóng góp nổi bật về khoa học và thực tiễn của các nhiệm vụ KH&CN; đánh giá hiệu quả của việc sử dụng quỹ; những thuận lợi, khó khăn và đề xuất, kiến nghị hướng giải quyết.

⁴ Bám sát các nội dung Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về phát triển và hỗ trợ doanh nghiệp đến năm 2020.

Các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước báo cáo: tình hình trích lập và sử dụng kinh phí của Quỹ phát triển KH&CN theo quy định của Luật KH&CN, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn luật⁵; các đóng góp vào sự phát triển của tập đoàn, tổng công ty thông qua các nhiệm vụ KH&CN do quỹ tài trợ thực hiện; các kiến nghị về cơ chế, chính sách nhằm tạo thuận lợi cho việc phát huy hiệu quả của quỹ. Các tập đoàn trực thuộc Chính phủ báo cáo trực tiếp về Bộ KH&CN, các bộ chủ quản hướng dẫn và tổng hợp báo cáo của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trực thuộc vào báo cáo chung của bộ, ngành.

7. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển cho KH&CN

Các bộ, ngành, địa phương: đánh giá kết quả thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển cho KH&CN (các dự án mua sắm trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm, các dự án đầu tư tăng cường năng lực nghiên cứu, phân tích kiểm định kiểm nghiệm cho các tổ chức KH&CN, trung tâm ứng dụng tiên bộ KH&CN, chỉ cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...). Báo cáo chi tiết về tình hình phân bổ dự toán, giải ngân, khai thác sử dụng để làm căn cứ khẳng định sự cần thiết phải tiếp tục thực hiện hoặc có chủ trương đầu tư cho các dự án mới.

8. Đánh giá tình hình phân bổ và kết quả thực hiện dự toán ngân sách cho hoạt động KH&CN

Các bộ, ngành, địa phương đánh giá tình hình phân bổ và đánh giá kết quả thực hiện dự toán ngân sách cho hoạt động KH&CN:

- Các bộ, ngành lưu ý đánh giá tình hình sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, kinh phí sự nghiệp dành cho các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN (bao gồm cả các dự án cho các phòng thí nghiệm trọng điểm),... tình hình phân bổ và giải ngân các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển cho KH&CN.

- Các địa phương lưu ý đánh giá tình hình sử dụng kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ cấp quốc gia (nếu có), kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, thành phố, kinh phí sự nghiệp dành cho các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp, duy tu, cải tạo cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN, tình hình sử dụng kinh phí để thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN, chỉ cho KH&CN cấp huyện,... tình hình phân bổ và

⁵ Các văn bản hướng dẫn gồm: Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Thủ tướng chính phủ Quy định đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN; Quyết định số 36/2007/QĐ-BTC ngày 16/5/2007 của Bộ Tài chính ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển KH&CN của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp; Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ Phát triển KH&CN của doanh nghiệp; Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/6/2012 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2011/TT-BTC.

giải ngân các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển cho KH&CN (theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020).

III. Đánh giá chung

Các bộ, ngành, địa phương tập trung đánh giá kết quả hoạt động KH&CN những kết quả nổi bật từ hoạt động, nhiệm vụ KH&CN bắt đầu thực hiện từ năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017 đã có kết quả. Từ đó nhấn mạnh những đóng góp của hoạt động KH&CN vào phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương. Việc đánh giá thông qua các mục tiêu, chỉ tiêu được đề ra trong Quyết định số 1318/QĐ-BKHCN ngày 05/6/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN, các sản phẩm trọng điểm, sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản và các chỉ tiêu khác được đề ra trong hoạt động KH&CN năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017 của bộ, ngành, địa phương.

B. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KH&CN NĂM 2018

Ngày 25/6/2015, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật ngân sách nhà nước và có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2018. Trên cơ sở đó, Bộ KH&CN đề nghị các bộ, ngành, địa phương khi xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách KH&CN năm 2018 đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và Luật KH&CN năm 2013.

Các bộ, ngành, địa phương xây dựng nhiệm vụ đổi mới công nghệ; nghiên cứu, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh, tăng cường năng lực nghiên cứu, nâng cấp trang thiết bị trên cơ sở tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, sản phẩm đặc sản của bộ, ngành, địa phương. Huy động nguồn lực ngoài ngân sách kết hợp với nguồn lực từ ngân sách cho hoạt động KH&CN để hỗ trợ, tài trợ; khuyến khích hợp tác, liên kết giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN.

Các bộ, ngành, địa phương xây dựng nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyên giao công nghệ, ứng dụng công nghệ, áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; tăng cường nguồn lực cho đổi mới công nghệ vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

Kế hoạch và dự toán ngân sách KH&CN năm 2018 cần được thuyết minh cụ thể, được tổng hợp chung vào các biểu tại Phụ lục 2 kèm theo Công văn này, đáp ứng các yêu cầu sau:

I. Nguyên tắc chung

1. Xác định tổng mức kinh phí cho hoạt động KH&CN

Các bộ, ngành, địa phương căn cứ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết Đại hội XII của Đảng; Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao

động, sức cạnh tranh của nền kinh tế; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1318/QĐ-BKHCN ngày 05/6/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN và trên cơ sở tổng mức kinh phí được cấp năm 2017; Nghị quyết của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội hàng năm đề dự trù tổng mức kinh phí cho hoạt động KH&CN năm 2018. Trường hợp mức kinh phí dự kiến tăng, các bộ, ngành, địa phương thuyết minh rõ lý do và sắp xếp các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên để Bộ KH&CN xem xét, cân đối chung trong tổng thể ngân sách dành cho KH&CN.

2. Xác định cơ cấu kinh phí cho các loại hình nhiệm vụ KH&CN

Các bộ, ngành, địa phương xác định cơ cấu kinh phí đầu tư phát triển và sự nghiệp KH&CN với cơ cấu kinh phí dành cho các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh của năm 2018 (trong đó có tỷ lệ phù hợp giữa các đề tài, dự án nghiên cứu và các dự án tăng cường chống xuống cấp sử dụng vốn sự nghiệp khoa học), đề xuất cơ cấu kinh phí cho các năm tiếp theo, bám sát việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển KH&CN, kế hoạch KH&CN hàng năm đã được phê duyệt và các nhiệm vụ theo yêu cầu của Chính phủ, các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia cấp bách có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước hoặc có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, các đề xuất đặt hàng của các tổ chức chính trị - xã hội, các ban của Đảng; tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp trung ương. Ưu tiên kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ cấp quốc gia và các chương trình, nhiệm vụ trọng điểm cấp bộ.

3. Dự toán ngân sách năm 2018 cho các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh.

Các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2018 bao gồm phần nội dung, các bảng số liệu về kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2018 cho các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh (những nội dung được giao kinh phí trực tiếp cho bộ, ngành, địa phương trực tiếp quản lý) cấu trúc thành 3 phần chính và các nhiệm vụ được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên triển khai:

Phần 1: Danh mục nhiệm vụ và mức kinh phí dành cho các nhiệm vụ chuyên tiếp thực hiện trong năm 2018.

Phần 2: Danh mục nhiệm vụ và mức kinh phí cho các nhiệm vụ mở mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến ngày 30/6/2017.

Phần 3: Dự kiến tổng mức kinh phí cho các nhiệm vụ mở mới sau ngày 30/6/2017 và triển khai thực hiện trong năm 2018.

II. Xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia

1. Các bộ, ngành, địa phương xác định kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia thực hiện năm 2018 theo hướng dẫn tại Điểm 3 Nội dung kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2018, Phần B, Mục I Công văn này. Việc đề xuất các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia cần bám sát mục tiêu, nội dung của các Chương trình KH&CN cấp quốc gia đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt

(chi tiết xem trên các Website của các chương trình quốc gia), đồng thời tập trung vào các nội dung trọng tâm được nêu tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn này.

2. Các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia phải đáp ứng các tiêu chí và thực hiện theo hình thức đặt hàng được quy định tại Luật KH&CN và được hướng dẫn tại các văn bản dưới luật.

3. Các bộ, ngành, địa phương tổng hợp đề xuất của các tổ chức, cá nhân đề đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia với Bộ KH&CN theo quy định tại Thông tư 07/2014/TT-BKH&CN và các văn bản hướng dẫn quản lý cụ thể cho từng Chương trình/nhiệm vụ. Đối với các nhiệm vụ theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia cấp bách có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước hoặc có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, Bộ KH&CN sẽ chủ động xây dựng nhiệm vụ KH&CN.

Đối với các chương trình KH&CN cấp quốc gia được giao cho các bộ, ngành, địa phương trực tiếp quản lý, các bộ, ngành, địa phương phối hợp với Bộ KH&CN để tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với nhiệm vụ KH&CN theo nghị định thư: Hồ sơ đề xuất đặt hàng gửi về Bộ KH&CN cần thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN ngày 30/5/2015 về quy định quản lý các nhiệm vụ KH&CN theo nghị định thư. Ngoài việc đáp ứng yêu cầu chung, hồ sơ đề xuất đặt hàng cần thuyết minh rõ căn cứ pháp lý, cam kết của đối tác nước ngoài cùng hợp tác thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo lợi ích của các bên, khai thác được thế mạnh về KH&CN và nguồn tài chính của các nước tiên tiến để giải quyết vấn đề KH&CN cấp thiết trong nước.

Đối với những nhiệm vụ do lãnh đạo Đảng, Chính phủ giao trực tiếp cho các bộ, ngành và địa phương, các bộ, ngành, địa phương chủ động tổ chức thực hiện như nhiệm vụ cấp bộ, cấp tỉnh. Trường hợp vượt quá khả năng giải quyết của bộ, ngành và địa phương, đề nghị báo cáo lãnh đạo Đảng, Chính phủ giao cho Bộ KH&CN xem xét xây dựng nhiệm vụ cấp quốc gia và tổ chức thực hiện.

III. Xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở

1. Các bộ, ngành, địa phương xác định kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở thực hiện trong năm 2018 theo hướng dẫn tại Điểm 3 Nội dung kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2018, Phần B, Mục I Công văn này. Các nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ cần bám sát mục tiêu, nội dung của các Chương trình KH&CN cấp bộ, tỉnh đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, các chương trình phối hợp công tác với Bộ KH&CN (nếu có). Đồng thời tập trung để tạo chuỗi kết nối giữa các nhiệm vụ KH&CN các cấp để giải quyết các nội dung trọng tâm được nêu tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn này.

2. Các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp tỉnh được thực hiện theo hình thức đặt hàng, được quy định tại Luật KH&CN và được hướng dẫn tại các văn bản dưới luật.

IV. Xây dựng kế hoạch các hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN

Các bộ, ngành, địa phương căn cứ nhu cầu thực tế để xây dựng và đưa vào kế hoạch năm 2018 các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực: tiêu

chuẩn, đo lường, chất lượng⁶; sở hữu trí tuệ⁷; đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ; đổi mới công nghệ⁸; an toàn bức xạ và hạt nhân; thông tin và thống kê KH&CN⁹; hợp tác quốc tế về KH&CN; hình thành và phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn¹⁰; thanh tra KH&CN; sử dụng và trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN¹¹; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN¹², khởi nghiệp đổi mới sáng tạo¹³... và các nhiệm vụ KH&CN không

⁶ Các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được xây dựng bám sát vào các văn bản: Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Đo lường và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010 phê duyệt Chương trình Quốc gia Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020, Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 phê duyệt Đề án nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL, Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước, Quyết định số 114/2005/QĐ-TTg ngày 26/5/2005 về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới cơ quan Thông báo và Điểm hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại – hướng dẫn thực hiện đối với hoạt động TBT tại Phụ lục 3 kèm theo).

⁷ Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ; Đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách và pháp luật về sở hữu trí tuệ; Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; Xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (nếu có) và Công tác sáng kiến; Các công tác khác về sở hữu trí tuệ.

⁸ Các bộ, ngành, địa phương tổ chức điều tra, khảo sát đánh giá nhu cầu và thực trạng hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức thuộc phạm vi quản lý. Các địa phương tính toán tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị theo Quyết định số 3371/QĐ-BKH&CN ngày 24/11/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN ban hành Quy trình và phương pháp tính toán tạm thời chỉ số tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị cho địa phương.

⁹ Công tác thông tin, thống kê liên quan đến hoạt động KH&CN triển khai theo: Nghị định số 11/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/02/2014 về hoạt động thông tin KH&CN; Thông tư số 14/2014/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN ngày 11/6/2014 quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN; Thông tư số 14/2015/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN ngày 19/8/2015 về ban hành Hệ thống tiêu chí thống kê ngành KH&CN; Thông tư số 20/2016/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN ngày 09/11/2016 về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN; Thông tư số 25/2015/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN ngày 26/11/2015 về quy định chế độ báo cáo thống kê cơ sở về KH&CN; Thông tư số 26/2015/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN ngày 26/11/2015 về quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp về KH&CN áp dụng đối với Sở KH&CN. Chợ thiết bị và công nghệ (Techmart), sàn giao dịch công nghệ, kết nối cung cầu triển khai theo: Quyết định số 2075/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển thị trường công nghệ đến năm 2020 và Thông tư 32/2014/TT-BKH&CN ngày 06/11/2014 của Bộ KH&CN về quy định quản lý Chương trình phát triển thị trường công nghệ đến năm 2020.

¹⁰ Nhiệm vụ hình thành và phát triển các tổ chức trung gian của thị trường công nghệ: Tổ chức môi giới, tư vấn, giám định, đánh giá, định giá, kiểm tra, kiểm định, ... tại các địa phương, viện nghiên cứu, hiệp hội, trường đại học; Nhiệm vụ hướng dẫn thành lập và hoạt động của các tổ chức thúc đẩy kinh doanh, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; Nhiệm vụ hướng dẫn thành lập, hoạt động, quản lý, sử dụng các Quỹ Phát triển KH&CN, Quỹ khởi nghiệp sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nhiệm vụ hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn; Khảo sát doanh nghiệp tiềm năng trở thành doanh nghiệp KH&CN; đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước theo Thông tư số 02/2015/TT-BKH&CN ngày 06/3/2015; Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước theo Thông tư số 15/2014/TT-BKH&CN ngày 13/6/2014.

¹¹ Theo Nghị định số 40/2014/NĐ-CP và Thông tư số 21/2015/TT-BKH&CN.

¹² Theo Quyết định số 2395/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 30/2016/TT-BKH&CN.

¹³ Theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

thường xuyên khác ở các bộ, ngành, địa phương.

V. Các dự án duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất - kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN

Các bộ, ngành, địa phương xác định chi tiết nhu cầu kinh phí các dự án chuyển tiếp thực hiện sang năm 2018.

Các dự án mới cần được thẩm định và phê duyệt sau khi có ý kiến của hội đồng KH&CN cấp bộ, tỉnh, thành phố. Nguyên tắc để xác định các dự án mới gắn với nhu cầu cấp thiết cần cải tạo, nâng cấp chống xuống cấp, đầu tư tăng cường năng lực các phòng thí nghiệm sử dụng ngân sách KH&CN hoặc cần thiết gắn với nhiệm vụ KH&CN được giao để hoàn thành nhiệm vụ.

Vào thời điểm các bộ, ngành, địa phương làm việc với Bộ KH&CN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2018 (tháng 7-10/2017), các bộ, ngành, địa phương phải có thuyết minh bổ sung về các dự án có liên quan và thể hiện các dự án đó trong kế hoạch KH&CN năm 2018 của bộ, ngành, địa phương (kèm quyết định phê duyệt dự án).

VI. Các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển cho KH&CN

Các bộ, ngành, địa phương xác định chi tiết nhu cầu kinh phí các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển cho KH&CN để cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới hoặc đầu tư xây dựng cơ bản cho các phòng thí nghiệm, các tổ chức nghiên cứu - phát triển chuyển tiếp sang năm 2018. Căn cứ quy hoạch phát triển ngành hoặc lĩnh vực đã được phê duyệt, các bộ, ngành, địa phương cần rà soát lại và đánh giá hiệu quả của việc thực hiện các dự án xây dựng cơ bản cho KH&CN. Các bộ, ngành, địa phương có nhu cầu tiếp tục cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới, đầu tư chiều sâu cho các phòng thí nghiệm hoặc đầu tư cho các tổ chức nghiên cứu-phát triển đề nghị hướng dẫn các đơn vị trực thuộc tiến hành điều tra, khảo sát, xây dựng dự án, thẩm định, phê duyệt theo các quy định hiện hành về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo nguyên tắc: dự án mới đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; đối tượng đầu tư phải là tổ chức KH&CN có đăng ký hoạt động KH&CN; dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch, chiến lược, định hướng phát triển KH&CN của ngành, lĩnh vực và địa phương hoặc phục vụ cho việc triển khai thực hiện các nội dung thuộc các chương trình quốc gia về KH&CN do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; ngoài ra dự án cần được xem xét cụ thể với năng lực cán bộ nghiên cứu hiện có để khi triển khai dự án có đủ nhiệm vụ và cán bộ cần thiết, đảm bảo dự án đi vào hoạt động hiệu quả; tránh đầu tư chồng chéo, dàn trải, không hiệu quả.

VII. Dự toán chi ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN năm 2018

Các bộ, ngành, địa phương lập dự toán chi ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN năm 2018 ưu tiên bố trí vốn để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, các dự án chuyển tiếp sang năm 2018. Khi lập dự toán chi ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN, ưu tiên kinh phí sự nghiệp khoa học để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, ưu tiên các dự án sản xuất thử nghiệm là kết quả nghiên cứu ứng dụng. Dự toán chi ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN của các bộ, ngành và địa phương bao gồm: chi hoạt động thường xuyên theo chức năng; chi thực hiện các

nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước; chỉ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chỉ tăng cường năng lực nghiên cứu, duy tu, bảo dưỡng, chống xuống cấp; chỉ đầu tư phát triển cho KH&CN. Việc lập dự toán được tiến hành như sau:

1. Đối với dự toán chi ngân sách nhà nước cho hoạt động thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập thực hiện theo các quy định hiện hành và Thông tư liên tịch số 121/2014/TTLT-BTC-BKHCN ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập; Công văn số 4079/BKHCN-TCCB ngày 06/11/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập.

2. Các bộ, ngành, địa phương xác định dự toán kinh phí cho các nhiệm vụ chuyển tiếp sang năm 2018; Danh mục nhiệm vụ và dự toán kinh phí cho các nhiệm vụ KH&CN bắt đầu thực hiện trong năm 2018 đã được phê duyệt kinh phí đến tháng 6 năm 2017; Nhu cầu kinh phí dành cho các nhiệm vụ KH&CN để thực hiện đến hết năm 2018 để xác định tổng kinh phí cần thiết thực hiện cho các nhiệm vụ KH&CN năm 2018. Các bộ, ngành, địa phương cần lưu ý làm rõ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia được ủy quyền trực tiếp quản lý và được chuyển tiếp thực hiện sang năm 2018.

3. Dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất – kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển cho KH&CN được lập theo quy định hiện hành.

Kinh phí đầu tư phát triển cho KH&CN của các tỉnh, thành phố (theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020) được sử dụng chỉ cho các nội dung xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN, tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước về KH&CN (quản lý nhà nước về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, kiểm soát an toàn bức xạ và hạt nhân v.v...), nâng cấp trung tâm ứng dụng tiên bộ KH&CN, trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, trung tâm thông tin và thống kê KH&CN, thư viện điện tử, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ sinh học, trạm trại thực nghiệm để triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN hoặc chuyển giao công nghệ.

VIII. Một số lưu ý đối với kế hoạch KH&CN năm 2018

1. Các bộ, ngành được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì tổ chức thực hiện các Chương trình KH&CN cấp quốc gia cần phối hợp với Bộ KH&CN xác định tổng mức (hạn mức) kinh phí trên cơ sở khung chương trình đã được phê duyệt trong giai đoạn 2016-2020, tổng hợp vào kế hoạch và dự toán ngân sách của bộ, ngành để Bộ KH&CN làm căn cứ phối hợp với Bộ Tài chính xem xét bố trí kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2018.

2. Các địa phương cần có chỉ đạo, giao cho Sở KH&CN chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, các địa phương cấp huyện tham mưu xây dựng kế hoạch trình

UBND cấp tỉnh xem xét phê duyệt gửi Bộ KH&CN để làm căn cứ phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT xem xét bố trí kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2018.

3. Nội dung kế hoạch và dự toán ngân sách cho hoạt động KH&CN phải bao gồm kinh phí sự nghiệp KH&CN và kinh phí đầu tư phát triển cho KH&CN phù hợp với nội dung kế hoạch và tổng dự toán ngân sách năm 2018 của bộ, ngành, địa phương.

4. Dự báo kinh phí dành cho KH&CN năm 2018 và các năm tiếp theo gặp nhiều khó khăn. Do vậy các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương cần thực hiện lồng ghép, phối hợp giữa các chương trình, đề án, dự án KH&CN và các chương trình, dự án khác để tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho một số lĩnh vực KH&CN thúc đẩy hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để nâng cao chất lượng và giá trị, hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, sản phẩm đặc sản.

5. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: nâng mức chi ngân sách cho khoa học và công nghệ hàng năm tối thiểu 2% tổng chi ngân sách địa phương; chỉ đạo các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý trích lập quỹ phát triển KH&CN theo quy định của Luật KH&CN và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn luật (mức trích quỹ đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước; từ 3 đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhà nước).

6. Các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế nhà nước báo cáo tình hình lập, trích và sử dụng Quỹ phát triển KH&CN của các đơn vị thành viên hàng năm tối thiểu từ 3 đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật KH&CN và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn luật. Báo cáo gửi về bộ, ngành chủ quản để tổng hợp gửi Bộ KH&CN.

IX. Tiến độ triển khai xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước chi hoạt động KH&CN năm 2018

Trước ngày 30/6/2017, các bộ, ngành, địa phương gửi kế hoạch và dự toán ngân sách cho hoạt động KH&CN năm 2018 của bộ, ngành, địa phương (02 bản) đến Bộ KH&CN (bản mềm xin gửi về địa chỉ: khth@most.gov.vn).

Trường hợp các bộ, ngành, địa phương gửi báo cáo sau ngày 30/6/2017, Bộ KH&CN sẽ không có cơ sở đề xuất phân bổ ngân sách KH&CN của năm 2018.

C. KIỂM TRA, GIÁM SÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KH&CN

Để có cơ sở báo cáo Đảng, Quốc hội, Chính phủ về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ định kỳ theo quy định và đột xuất theo yêu cầu, đồng thời nắm bắt các thông tin xác thực để thảo luận, đề xuất với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kinh phí Ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành có liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách KH&CN của các bộ ngành và địa phương. Bộ KH&CN sẽ xây dựng kế hoạch, thời gian cụ thể và thông báo đến các bộ, ngành, địa phương. Nội

dung kiểm tra, giám sát bao gồm:

- Tình hình ban hành và thực hiện cơ chế, chính sách KH&CN. Thuận lợi, khó khăn, những hạn chế, bất cập khi áp dụng; từ đó đề xuất những kiến nghị sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách KH&CN phù hợp với thực tế của bộ, ngành, địa phương.

- Sự phù hợp của các nhiệm vụ KH&CN các cấp với định hướng trọng tâm phát triển của bộ, ngành, địa phương gắn với chiến lược, kế hoạch phát triển ngành KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội chung của quốc gia.

- Tình hình triển khai các dự án đầu tư phát triển trong lĩnh vực KH&CN đang thực hiện và tình hình khai thác sử dụng các dự án đã đầu tư.

- Tình hình triển khai, thực hiện kế hoạch các hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN (tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; đánh giá, thẩm định giám định và chuyển giao công nghệ; đổi mới công nghệ; an toàn bức xạ và hạt nhân; thông tin và thông kê KH&CN; hợp tác quốc tế về KH&CN; hình thành và phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN; thanh tra KH&CN; sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo... và các nhiệm vụ KH&CN không thường xuyên khác ở các bộ, ngành, địa phương).

- Các nội dung khác tùy theo yêu cầu cụ thể của Đảng, Quốc hội và Chính phủ cũng như tình hình thực tế tại thời điểm kiểm tra.

Bộ KH&CN xin thông báo nội dung kế hoạch KH&CN năm 2018 để các bộ, ngành, địa phương biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các vụ/đơn vị chức năng thuộc Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, KHTH.



09892531

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 209 /BKHCN-KHTH ngày 23 tháng 01 năm 2017)

Phụ lục 1:

Biểu TK1-1: Kết quả hoạt động KH&CN năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017

Biểu TK1-2: Kết quả hoạt động KH&CN nổi bật năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017

Biểu TK2: Nhân lực và tổ chức KH&CN

Biểu TK3: Kết quả hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017

Biểu TK4: Văn bản về KH&CN được ban hành năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017

Phụ lục 2:

Biểu TK1: Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ KH&CN thuộc các Chương trình KH&CN cấp quốc gia giao cho bộ ngành quản lý năm 2018

Biểu TK2: Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trình KH&CN cấp bộ, tỉnh năm 2017

Biểu TK3: Kế hoạch vốn đầu tư phát triển KH&CN năm 2018

Biểu TK4-1 và TK4-2: Dự kiến kinh phí KH&CN năm 2018

Phụ lục 3 Nội dung KH&CN trọng tâm năm 2018

Phụ lục 4: Danh mục các Chương trình/Đề án cấp quốc gia về KH&CN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Phụ lục 5: Danh mục các Chương trình/Đề án cấp quốc gia về KH&CN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giao bộ ngành trực tiếp quản lý

Phụ lục 6: Danh mục các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
NĂM 2016 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

Số TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì, Tác giả	Tóm tắt nội dung	Ghi chú
I	Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm khoa học			Ghi rõ các bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh sách ISI, Scopus
1				
2				
...				
II	Sáng chế, giải pháp hữu ích; Các loại giống giống mới; Các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; Các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới			Ngày, tháng, năm (nộp đơn, công nhận của Cơ quan có thẩm quyền)
1				
2				
...				
III	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hình thành			Tên và loại hình doanh nghiệp; địa chỉ; giấy phép kinh doanh; số quyết định công nhận, nhân lực hiện có...
1				
2				
...				
IV	Hoạt động đổi mới công nghệ điển hình			
1	Sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm đang được hỗ trợ phát triển thông qua các nhiệm vụ KH&CN			Tên sản phẩm, nhiệm vụ KH&CN; tình hình thực hiện
2	Đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp			Ghi rõ kết quả, hiệu quả thực hiện, kèm theo tên nhiệm vụ

				KH&CN; kinh phí thực hiện (chia rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; từ bộ, ngành, địa phương; doanh nghiệp, Quỹ PTKHCN của doanh nghiệp và các nguồn khác).
3	Dự án đầu tư trang thiết bị, công nghệ; dự án tăng cường năng lực nghiên cứu			Đánh giá tình hình thực hiện, số kinh phí và nguồn (trong đó ghi rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; của bộ, ngành, địa phương; từ doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty, Quỹ PTKHCN của doanh nghiệp và các nguồn khác).
V	Kết quả khác			<i>Ghi rõ các thông tin có liên quan đến kết quả</i>
1				
...				

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NỔI BẬT
NĂM 2016 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

STT	Tên sản phẩm/công trình/công nghệ	Xuất xứ (ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
1				
2				

NHÂN LỰC VÀ TỔ CHỨC KH&CN

Số TT	Tên tổ chức nghiên cứu - phát triển	Số giấy phép đăng ký hoạt động KH&CN và cơ chế hoạt động ¹⁴	Nhân lực hiện có đến 30/6/2017						Kinh phí chi thường xuyên theo chức năng từ NSNN năm 2017 (tr.đ)	Ghi chú (công lập/ngoài công lập)
			Tổng số	Trong đó hưởng lương SNKH				Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên		
				Tổng số	Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp	Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính	Nghiên cứu viên/Kỹ sư			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các đơn vị do cấp Bộ, ngành, địa phương quyết định thành lập									
1										
2										
...										
II	Các đơn vị do cấp khác thành lập được giao cho Bộ, ngành, địa phương trực tiếp quản lý									
1										
2										
...										
	Tổng số									

¹⁴ Cơ chế hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc 1 trong 4 loại theo Nghị định 54/2016/NĐ-CP

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KH&CN
NĂM 2016 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kết quả đạt được (số lượng)	
			Năm 2016	6 tháng đầu năm 2017
I	Số nhiệm vụ KH&CN được triển khai			
1	Lĩnh vực tự nhiên	N.vụ		
2	Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ	N.vụ		
3	Lĩnh vực nông nghiệp	N.vụ		
4	Lĩnh vực y dược	N.vụ		
5	Lĩnh vực xã hội	N.vụ		
6	Lĩnh vực nhân văn	N.vụ		
II	Công tác đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ			
1	Thẩm định dự án đầu tư	DA		
2	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	HĐ		
3	Giám định công nghệ	CN		
III	Công tác an toàn bức xạ hạt nhân			
1	Hướng dẫn hồ sơ cấp phép cho các cơ sở	Cơ sở		
2	Thẩm định, cấp phép hoạt động cho các cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn bức xạ	Giấy phép		
IV	Công tác Sở hữu trí tuệ			
1	Số hồ sơ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	Hồ sơ		
2	Số đơn nộp đăng ký	Đơn		
3	Số văn bằng được cấp	Văn bằng		
4	Số vụ xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Vụ		
5	Số các dự án phát triển tài sản trí tuệ được hỗ trợ	DA		
6	Số sáng kiến, cải tiến được công nhận	SK		
V	Công tác thông tin và thống kê KH&CN			
1	Bổ sung, phát triển nguồn tài liệu (tài liệu giấy, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, ...)	Tài liệu/biểu ghi/CSDL		
2	Ấn phẩm thông tin đã phát hành.	Ấn phẩm, phút		
2.1	Tạp chí/bản tin KH&CN	Tạp chí/bản tin		
2.2	Phóng sự trên đài truyền hình	Buổi phát		
3	Xây dựng CSDL (CSDL mới, cập nhập biểu ghi trong CSDL, số hóa tài liệu đưa vào CSDL, ...)	CSDL/biểu ghi/trang tài liệu		
4	Thông tin về nhiệm vụ KH&CN			
4.1	Nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành	Nhiệm vụ		

09892531

4.2	Nhiệm vụ KH&CN đã đăng ký kết quả thực hiện	Nhiệm vụ		
4.3	Nhiệm vụ KH&CN được ứng dụng	Nhiệm vụ		
5	Thông kê KH&CN			
5.1	Số cuộc điều tra/ số phiếu thu được tương ứng	Số cuộc/số phiếu		
5.2	Báo cáo thông kê cơ sở	Báo cáo		
5.3	Báo cáo thông kê tổng hợp	Báo cáo		
6	Kết quả khác (nếu nổi trội)			
VI	Công tác tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng			
1	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện		
2	Số lượng Tiêu chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Tiêu chuẩn		
3	Số lượng Quy chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Quy chuẩn		
4	Số doanh nghiệp được cấp/gia hạn chứng chỉ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008	DN		
5	Số đơn vị hành chính nhà nước đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008	Đơn vị		
6	Số cuộc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cuộc		
7	Số mẫu được thử nghiệm và thông báo kết quả	Mẫu		
VII	Công tác thanh tra			
1	Số cuộc thanh tra	Cuộc		
2	Số lượt đơn vị được thanh tra	Đơn vị		
3	Số vụ vi phạm phát hiện xử lý	Vụ		
4	Số tiền xử phạt (nếu có)	Trđ		
VIII	Hoạt động đổi mới công nghệ			
1	Số nhiệm vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp do các bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc TW phê duyệt.	Nhiệm vụ		
2	Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ ¹⁵	Doanh nghiệp		
3	Số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm	Doanh nghiệp		
4	Số công nghệ được chuyển giao, đưa vào ứng dụng	Công nghệ		
5	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	HĐ		
6	Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	Tr.đ		

¹⁵ Doanh nghiệp trong năm có một trong các hoạt động sau đây được coi là có đổi mới công nghệ:

- Thực hiện nghiên cứu phát triển công nghệ có kết quả được chuyển giao, đánh giá, nghiệm thu hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh hoặc có đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp).
- Có nhận chuyển giao công nghệ hoặc đầu tư, mua sắm mới hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị hoặc thay đổi quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm hoặc sản xuất hiệu quả hơn (giảm giá thành sản xuất sản phẩm; giảm tiêu thụ năng lượng; nguyên, nhiên, vật liệu; giảm phát thải, đạt các chỉ tiêu về môi trường; ...).
- Đưa vào áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng như: ISO; HACCP; GMP (thực hành sản xuất tốt); KPI (Đo lường hiệu suất); TPM (duy trì năng suất toàn diện); TQM (quản lý chất lượng toàn diện); PMS (cải tiến năng suất toàn diện); thực hành 5S, Six Sigma, Kaizen, ...
- Đạt được các tiêu chuẩn, chứng nhận chuyên ngành: VietGap, Global Gap, GMP, BRC (Tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu),... hoặc nâng cấp lên mức tiêu chuẩn cao hơn (ví dụ: GMP-ASEAN → GMP-WHO → PIC/S → EU-GMP) hoặc đạt được các chứng chỉ quốc tế (chứng chỉ ASTM của Mỹ; JISG3505, JIS3112 của Nhật Bản; ...).

IX	Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN			
1	Bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người		
2	Thăng hạng đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người		
3	Kéo dài thời gian công tác	Người		
4	Trọng dụng nhà khoa học đầu ngành	Người		
5	Trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng	Người		
6	Trọng dụng nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng	Người		
X	Công tác hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN			
1	Hỗ trợ và hình thành phát triển doanh nghiệp KH&CN	Doanh nghiệp		
2	Thành lập cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN (tập trung viện nghiên cứu, trường)	Cơ sở		
3	Hỗ trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các nhóm nghiên cứu mạnh được ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN tại các cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng		
4	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đối tượng thành lập doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng		
5	Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa chuyển đổi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Đơn vị		
XI	Công tác phát triển thị trường KH&CN			
1	Giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN trên thị trường	Tr.đ		
2	Tỷ trọng giao dịch mua bán tài sản trí tuệ	%		
XII	Hỗ trợ “Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”			
1	Số doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hình thành (doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới)	Doanh nghiệp		
2	Số lượng dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hỗ trợ	Dự án		
3	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hỗ trợ	Doanh nghiệp		
4	Số lượng doanh nghiệp tham gia Đề án gọi vốn được từ các nhà đầu tư mạo hiểm, thực hiện mua bán và sáp nhập/tổng giá trị	Doanh nghiệp/ tổng giá trị		

UBND tỉnh, thành phố....

Phụ lục 1
Biểu TK4

**VĂN BẢN VỀ KH&CN ĐƯỢC BAN HÀNH
NĂM 2016 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

Số TT	Tên văn bản	Ngày tháng ban hành	Cơ quan ban hành		
			Tỉnh ủy	HĐND	UBND

09892531

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA
GIAO CHO BỘ NGÀNH QUẢN LÝ NĂM 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên Chương trình/tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì/Chủ nhiệm	Thời gian thực hiện		Kinh phí			Ghi chú
			Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	KP hỗ trợ từ NSNN		
						Tổng	Đã cấp đến hết năm 2017	
A	Chuyển tiếp sang 2018							
I	Tên Chương trình							
1	Nhiệm vụ							
2	Nhiệm vụ							
II	Tên Chương trình							
1	Nhiệm vụ							
...								
	Tổng số							
B	Nhiệm vụ mới thực hiện từ 2018							(Ghi rõ nhiệm vụ đã có quyết định, nhiệm vụ chưa có quyết định phê duyệt kinh phí)
I	Tên Chương trình							
1	Nhiệm vụ							
2	Nhiệm vụ							
II	Tên Chương trình							
1	Nhiệm vụ							
...								
	Tổng số							

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH/NHIỆM VỤ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ, TỈNH NĂM 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên Chương trình/tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì/Chủ nhiệm	Thời gian thực hiện		Kinh phí			Ghi chú
			Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	KP hỗ trợ từ NSNN		
						Tổng	Đã cấp đến hết năm 2017	
A	Chuyển tiếp sang 2018							
I	Tên Chương trình cấp Bộ, Tỉnh							
1	Nhiệm vụ 1							
2	Nhiệm vụ 2							
II	Nhiệm vụ							
1	Nhiệm vụ 1							
...								
	Tổng số							
B	Nhiệm vụ mới thực hiện từ 2018							(Ghi rõ nhiệm vụ đã có quyết định, nhiệm vụ chưa có quyết định phê duyệt kinh phí)
I	Tên Chương trình cấp Bộ, Tỉnh							
1	Nhiệm vụ 1							
2	Nhiệm vụ 2							
II	Nhiệm vụ							
1	Nhiệm vụ 1							
...								
	Tổng số							

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KH&CN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên Dự án/ công trình	Cơ sở pháp lý (QĐ phê duyet)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện		Kinh phí		
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng vốn đầu tư được duyệt	Kinh phí được phân bố lũy kế hết năm 2017	Kế hoạch vốn năm 2018
I	Dự án chuyển tiếp								
1									
2									
...									
II	Dự án mới								
1									
...									

DỰ KIẾN KINH PHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ CẤP NĂM 2017	DỰ KIẾN KINH PHÍ NĂM 2018
A	Kinh phí sự nghiệp KH&CN	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
I	Nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia (các nhiệm vụ được tiếp tục giao kinh phí về Bộ, ngành quản lý)	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Đề tài KH&CN cấp Quốc gia		
2	Dự án SXTN cấp Quốc gia		
3	Nhiệm vụ hợp tác theo Nghị định thư		
4	Nhiệm vụ KH&CN về Quỹ gen		
5	Các chương trình cấp quốc gia theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ		
5.1	Chương trình 1		
5.2	Chương trình 2		
....			
II	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2	Chi nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ		
3	Các hoạt động KH&CN khác		
3.1			
3.2			
...			
4	Các dự án có tính chất đặc biệt		
4.1			
4.2			
...			
B	Kinh phí đầu tư phát triển	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Dự án1		
2	Dự án2		
...			
	Tổng số		

09892531

DỰ KIẾN KINH PHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ TW THÔNG BÁO NĂM 2017	KINH PHÍ UBND TỈNH, TP PHÊ DUYỆT 2017	KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2017	KINH PHÍ DỰ KIẾN NĂM 2018
I	Kinh phí sự nghiệp KH&CN	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia chuyển tiếp sang năm 2018 cấp về địa phương quản lý (chi tiết theo từng nhiệm vụ)				
2	Chi nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp huyện				
3	Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
4	Chi hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước				
	Hoạt động Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng				
	Sở hữu trí tuệ				
	Thông tin và thông kê KH&CN				
	An toàn bức xạ và hạt nhân				
	Đào tạo, tập huấn				
	Đánh giá, thẩm định, giám định và CGCN				
	Thanh tra KH&CN				
	Hợp tác quốc tế				
	Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN				
5	Chi hoạt động KH&CN cấp huyện				
6	Chi các đơn vị sự nghiệp				
7	Chi tăng cường tiềm lực, chống xuống cấp				
8	Chi khác				
II	Kinh phí đầu tư phát triển	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Dự án A				
2	Dự án B				
...					
	Tổng số	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>

09892531

CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2018

I. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CHUNG CỦA NGÀNH KH&CN

1. Hoàn thiện chính sách, pháp luật để thúc đẩy KH&CN phát triển. Hoàn thiện dự án Luật Chuyển giao công nghệ (sửa đổi) và trình Quốc hội xem xét thông qua vào Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIV. Rà soát, kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ việc sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến KH&CN để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và thúc đẩy phát triển KH&CN đến năm 2020.

2. Tập trung triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 và Đề án tái cơ cấu ngành KH&CN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng góp phần phát triển kinh tế.

3. Tăng cường ứng dụng tiến bộ KH&CN vào việc nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa trong nước theo chuỗi giá trị. Đưa KH&CN vào phục vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, tập trung vào các mặt hàng chủ lực xuất khẩu; nghiên cứu, chuyển giao và sản xuất các loại giống cây trồng, vật nuôi năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung hoàn thiện công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu nông sản, nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Đẩy nhanh phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng KH&CN, có tỷ trọng giá trị gia tăng cao; có lợi thế cạnh tranh để tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

4. Tập trung triển khai các nhiệm vụ KH&CN trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh để phục vụ cho việc bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

5. Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh; xây dựng và phát triển thương hiệu và tham gia hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị trong và ngoài nước.

6. Triển khai các giải pháp để nâng cao năng lực hấp thụ và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp trong nước, nâng cao tính ứng dụng thực tiễn và thương mại hóa sản phẩm KH&CN thông qua sửa đổi hành lang pháp lý (Luật Chuyển giao công nghệ; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa) và các chính sách, chương trình thúc đẩy mối liên kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp. Thúc đẩy chuyển giao công nghệ thông qua chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ. Triển khai các hoạt động xúc tiến công nghệ cho các doanh

ng nghiệp trong nước từ các nước tiên tiến trên thế giới.

7. Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN thông qua thúc đẩy phát triển mạng lưới tổ chức trung gian, khuyến khích phát triển dịch vụ KH&CN, các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thủ tục, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp công nghệ cao. Chuyển đổi thủ tục đăng ký theo hướng “hậu kiểm” để tạo điều kiện phát triển lực lượng doanh nghiệp KH&CN, tạo ra sản phẩm, hàng hóa đóng góp vào nền kinh tế. Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trong đó tập trung phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở thành phố lớn và khu vực với mục tiêu: tạo ra hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với đầy đủ các cấu phần, là đầu mối kết nối với các hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên thế giới.

8. Nghiên cứu các cơ hội, thách thức và đề xuất các giải pháp để tận dụng tối đa cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, đặc biệt là với các lĩnh vực mà Việt Nam có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển như: Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và du lịch.

9. Nâng cao hiệu quả hoạt động sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Xây dựng Chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong nước. Đề xuất phương án rà soát, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để xây dựng hàng rào kỹ thuật phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong hoạt động thương mại.

10. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN. Tích cực đàm phán, tiến tới ký kết các Hiệp định, thoả thuận hợp tác mới về KH&CN với các quốc gia, mở rộng hoạt động và nâng cao hiệu quả tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực mà Việt Nam là thành viên để huy động nguồn lực từ bên ngoài thúc đẩy phát triển KH&CN.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THEO LĨNH VỰC, ĐỊA PHƯƠNG

1. Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

(1) Nghiên cứu, tổng kết, đánh giá và hoàn thiện nền tảng lý luận, tư tưởng của Đảng trong bối cảnh mới (Nhiệm vụ của Ban Bí thư giao cho Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì thực hiện),

(2) Nghiên cứu những giải pháp đột phá nhằm thực hiện 06 nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng.

Các Bộ ngành được giao thực hiện: Viện Hàn lâm KHXHVN, Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

(3) Triển khai có hiệu quả Đề án "Nghiên cứu khu di tích khảo cổ Óc Eo - Ba Thê, Nền Chùa", được Bộ trưởng trưởng Bộ KH&CN phê duyệt tại Quyết định số 3910/QĐ-BKHCN ngày 07/12/2016 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (Đề án do Viện Hàn lâm KHXH chủ trì, phối hợp với UBND các tỉnh An Giang và Kiên Giang chủ trì thực hiện giai đoạn 2017-2019).

(4) Các Bộ ngành có liên quan cần đánh giá tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 09/10/2014 của Bộ Chính trị về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030; tập trung đánh giá hoạt động lý luận và công tác lý luận ở bộ, ngành, địa phương, đơn vị mình để làm rõ hiệu quả và thực trạng trong thực tiễn.

2. Lĩnh vực nghiên cứu cơ bản

(1) Triển khai Thỏa thuận với UNESCO về việc thành lập 02 Trung tâm dạng 2 về Toán học và Vật lý được UNESCO công nhận và bảo trợ.

Các bộ, ngành chủ trì, phối hợp: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Ngoại giao.

(2) Tích cực triển khai các chương trình khoa học tự nhiên của UNESCO: Chương trình con người và sinh quyển, Chương trình thủy văn quốc tế, Chương trình khoa học địa chất quốc tế, chương trình Công viên địa chất toàn cầu, Chương trình liên chính phủ về Hải dương học.

Các bộ, ngành chủ trì, phối hợp: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao.

(3) Chuẩn bị triển khai Chương trình phát triển khoa học cơ bản trong lĩnh vực hóa học, khoa học sự sống, khoa học trái đất và khoa học biển khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Bộ KH&CN đã trình Thủ tướng Chính phủ vào ngày 09/12/2016).

(4) Tiếp tục triển khai Chương trình phát triển vật lý đến năm 2020 (Quyết định 380/QĐ-TTg ngày 24/3/2015).

Các bộ, ngành chủ trì, phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.

3. Lĩnh vực sản xuất nông, lâm, thủy sản

(1) Nghiên cứu chọn tạo giống, qui trình thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng, chống chịu sâu bệnh cho các đối tượng cây trồng chủ lực (lúa, ngô, đậu tương, điều, chè, cà phê, hồ tiêu, cao su...) phục vụ xuất khẩu và chuyển đổi cơ cấu cây trồng; Nông nghiệp hữu cơ xanh, sạch.

(2) Nghiên cứu chọn tạo giống vật nuôi chủ lực (lợn, gà lông màu, vịt nuôi nước mặn, thủy sản...) phù hợp với vùng sinh thái; ứng dụng công nghệ tiên tiến và kỹ thuật chăn nuôi an toàn dịch bệnh, hướng tới chăn nuôi an toàn sinh học.

(3) Nghiên cứu tạo các chế phẩm sinh học, vắc xin, thuốc thú y, thủy sản, quy trình công nghệ sản xuất thức ăn trong vật nuôi, nuôi trồng thủy sản;

(4) Chọn tạo và phát triển sản xuất các giống cây lâm nghiệp sinh trưởng nhanh (keo, bạch đàn), cây bản địa làm gỗ lớn, cây lâm sản ngoài gỗ có lợi thế cạnh tranh cao.

(5) Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ thiết bị tiên tiến trong canh tác khai thác, chế biến, bảo quản các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản.

(6) Nghiên cứu các giải pháp chống xâm nhập mặn, chống hạn và ngập lụt cho các khu vực duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long.

4. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp, giao thông và xây dựng

4.1 Lĩnh vực công nghiệp

(1) Nghiên cứu công nghệ vật liệu (chế tạo gang, thép hợp kim đặc biệt, hợp kim nhôm, hợp kim titan, một số vật liệu cho ngành chế tạo máy... và vật liệu polyme, composit).

(2) Nghiên cứu công nghệ khai thác, chế biến than, dầu khí và các loại khoáng sản có tiềm năng, có giá trị kinh tế cao (khai thác than độ sâu lớn, than đồng bằng Sông Hồng, chế biến ti tan, boxit, tận thu các dầu khí, đồng, apatit...).

(3) Nghiên cứu phát triển các sản phẩm phục vụ công nghiệp phụ trợ (điện tử, dệt may, cơ khí, hóa chất, linh kiện ô tô, khuôn...).

(4) Nghiên cứu, chế tạo các thiết bị nhằm nâng cao tỉ lệ nội địa hóa trong các nhà máy thay thế thiết bị nhập khẩu (nhà máy nhiệt điện đến 600 MW, giàn khoan khai thác dầu khí, khai thác khoáng sản, thiết bị, kết cấu siêu trường, siêu trọng...).

(5) Nghiên cứu chế tạo các loại động cơ diesel cho máy nông nghiệp; máy nông nghiệp; máy biến áp từ 220 KV trở lên.

(6) Nghiên cứu bảo vệ diện rộng lưới điện; lưới điện thông minh (bao gồm cả độ tin cậy, an toàn, an ninh lưới điện và các nhà máy nhiệt điện, thủy điện); năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

4.2 Lĩnh vực giao thông

(1) Nghiên cứu thử nghiệm và chuyển giao công nghệ sản xuất, thi công kết cấu hạ tầng đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không (bê tông nhựa ẩm, công nghệ thiết kế và xây dựng công trình cầu trên đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao; kết cấu mặt đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ chịu tải trọng nặng...).

(2) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các phương tiện vận tải thủy nội địa và ven biển bằng vật liệu mới thân thiện môi trường; Nghiên cứu công nghệ đóng mới các loại tàu có tải trọng lớn, tàu quân sự; Nghiên cứu, thiết kế chế tạo linh kiện tàu bay, thiết bị phục vụ khai thác, bảo dưỡng chuyên ngành hàng không.

(3) Nghiên cứu công nghệ phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hiệu quả, an toàn - an ninh hệ thống đường sắt đô thị, hệ thống đường sắt Bắc Nam, đường thủy, đường không.

(4) Nghiên cứu phát triển tổng thể hệ thống giao thông thông minh tại Việt Nam.

4.3 Lĩnh vực xây dựng

(1) Nghiên cứu thiết kế, chế tạo các loại máy xây dựng: thiết bị nâng hạ có

sức nâng lớn; cần trục tháp, các loại máy công trình ...

(2) Nghiên cứu công nghệ và thiết bị xử lý tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất phân bón và các cơ sở công nghiệp phát thải khác để làm nguyên vật liệu xây dựng (gạch, bê tông, kê công ...);

(3) Nghiên cứu phát triển vật liệu xây, vật liệu tiết kiệm năng lượng và cấu kiện không nung cho công trình xây dựng (gạch ốp, lát, sứ vệ sinh, kính..).

(4) Nghiên cứu xây dựng các công trình trên biển đảo; Nghiên cứu quy hoạch, kiến trúc truyền thống đặc trưng của các vùng miền và nông thôn Việt Nam.

(5) Nghiên cứu công nghệ xử lý chất thải rắn và chất thải sinh hoạt.

(6) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ vật liệu tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo trong các công trình xây dựng và thúc đẩy phát triển công trình xanh.

5. Lĩnh vực Y tế

(1) Làm chủ các kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị bệnh, tật ở người như ghép tạng, trị liệu tế bào gốc, gen trị liệu, can thiệp mạch, kỹ thuật sinh học phân tử, y học hạt nhân và các kỹ thuật ít xâm lấn khác.

(2) Làm chủ được các công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong dự phòng các bệnh truyền nhiễm, bệnh mới nổi, bệnh tái nổi, các bệnh mới phát sinh, bệnh do yếu tố môi trường.

(3) Làm chủ và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất vắc-xin phòng bệnh ở người, đảm bảo sản xuất các loại vắc-xin trong sản phẩm quốc gia và phục vụ chương trình tiêm chủng mở rộng tiến tới xuất khẩu vắc xin phòng bệnh ở người.

(4) Nghiên cứu sản xuất nguyên liệu hóa dược phục vụ công nghiệp bào chế thuốc, tăng dần tỷ lệ nguyên liệu hóa dược trong nước, phát huy ưu thế, tiềm năng về dược liệu và thuốc y học cổ truyền. Quy hoạch một số vùng chuyên canh để sản xuất dược liệu.

(5) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất thuốc từ dược liệu, trang thiết bị, vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán và điều trị.

(6) Nghiên cứu và phát triển các phương pháp kết hợp giữa y học hiện đại và y học cổ truyền trong chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh.

6. Lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông

(1) Nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm CNTT thông minh, thương mại điện tử; sản phẩm phụ trợ thiết bị số; sản phẩm CNTT hỗ trợ người khuyết tật; trí tuệ nhân tạo.

(2) Chuẩn hóa dữ liệu và trao đổi dữ liệu trong các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử; CN big data, điện toán đám mây; định vị vệ tinh; công nghệ chế tạo các loại cảm biến cơ bản.

(3) Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và sản xuất thử nghiệm vi mạch (IC) với ứng dụng phù hợp; nghiên cứu các CN, hệ thống nhúng; phát triển các sản phẩm

mạng lõi viễn thông, mạng máy tính đảm bảo an toàn thông tin.

(4) Nghiên cứu các CN đảm bảo an ninh, an toàn mạng và bí mật thông tin gồm: phòng, chống xâm nhập, kiểm thử an toàn; công nghệ ứng dụng chữ ký số. Nghiên cứu chuẩn hóa về tiêu chí, phương pháp và quy trình đánh giá, đảm bảo ATTT; triển khai các dự án đầu tư phòng kiểm thử, đánh giá ATTT.

7. Lĩnh vực cơ khí, tự động hóa

(1) Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ vào sản xuất và đời sống:

- Tự động hóa (TĐH) nhà máy điện; nhà máy năng lượng tái tạo đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; hệ thống điều khiển trong lưới điện/trạm điện thông minh. TĐH trong các nhà máy xí nghiệp công nghiệp, trong các ngành công nghiệp; tập trung vào hệ thống điều khiển robot thông minh; hệ thống dây chuyền phục vụ cho việc đóng gói sản phẩm; hệ thống điều khiển cho các máy CNC; SCADA; hệ thống truyền động động cơ servo;

- TĐH quá trình trong nuôi trồng chế biến, quản lý chuỗi sản phẩm nông lâm thủy sản theo qui trình khép kín; chuẩn đoán điều trị trong y tế; hệ thống điều khiển giao thông thông minh dựa trên nền tảng IoT;

- Nghiên cứu công nghệ phát triển mạng tích hợp giữa các thiết bị công nghệ thông tin với công nghệ truyền thông, tích hợp đa năng giữa chuyên dụng và dân dụng; Mạng kết nối vạn vật IoT (tập trung nghiên cứu về mạng cảm biến không dây tiêu thụ năng lượng thấp);

- Nghiên cứu công nghệ in 3D; kỹ thuật sao chép (scan) 3D, thiết kế 3D;

(2) Nghiên cứu, thiết kế, xây dựng và chế tạo được các sản phẩm nền phục vụ cho Tự động hóa

- Xây dựng được các phần mềm công nghiệp mang thương hiệu Việt Nam, trong đó tập trung vào phần mềm SCADA; phần mềm điều khiển CNC, robot; phần mềm điều khiển PLC; phần mềm giao tiếp người-máy, máy-máy;

- Nghiên cứu các kỹ thuật điều khiển thông minh, điều khiển tối ưu và thích nghi; Nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong phân tích dữ liệu;

- Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo được nhóm các thiết bị điện tử chuyên dụng: Bộ điều khiển CNC, tập trung vào các bộ biến đổi điện tử công suất; thiết bị đo lường, giám sát, cảnh báo điện tử như cảm biến, rơ le kỹ thuật số, thiết bị truyền hình số đa năng; thiết bị nghe nhìn phục vụ đào tạo;

- Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo robot công nghiệp; một số linh kiện, phụ kiện và cơ điện tử thông dụng; máy phát điện công suất đến 600MW, máy phát điện gió, pin mặt trời, máy biến áp 500KvA; động cơ điện mini, động cơ servo; động cơ tàu thủy, động cơ diesel cỡ trung, cỡ nhỏ, động cơ xăng công suất nhỏ; các loại xe điện.

8. Lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường, phòng tránh thiên tai và biến

(1) Đánh giá kết quả thực hiện Dự án "Nghiên cứu ứng dụng công nghệ xử

lý và cấp nước sạch thích ứng với điều kiện vùng núi cao, vùng khan hiếm nước", được triển khai theo Quyết định số 264/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước.

Bộ ngành được giao nhiệm vụ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam), Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(2) Triển khai Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu: Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến các trụ cột chính như: thích ứng, giảm nhẹ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ...

Bộ ngành được giao nhiệm vụ: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương.

(3) Tập trung các nhiệm vụ nghiên cứu đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển và phát triển kinh tế biển, đảo (cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu điều kiện tự nhiên và môi trường biển với các lĩnh vực như địa lý, lịch sử và pháp lý).

Bộ ngành được giao nhiệm vụ: Bộ Ngoại giao; Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Quốc phòng, Công an.

(4) Nâng cao vai trò của khoa học công nghệ trong bảo vệ môi trường các lưu vực sông (Sông Cầu; Sông Nhuệ-Đáy; Đồng Nai-Sài Gòn).

Bộ ngành được giao nhiệm vụ: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải phối hợp với các địa phương trên lưu vực sông.

(5) Đẩy mạnh các nghiên cứu khoa học và ứng dụng chuyển giao công nghệ nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và suy giảm nguồn nước từ thượng nguồn lưu vực sông Mê Công.

Bộ ngành được giao nhiệm vụ: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với các địa phương trên lưu vực sông Mê Công.

9. Lĩnh vực an ninh, quốc phòng

Các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2018 cần bám sát chiến lược, phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu đã được phê duyệt; chương trình phối hợp hoạt động KH&CN giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2016-2020; chương trình phối hợp hoạt động KH&CN giữa Bộ KH&CN và Bộ Công an giai đoạn 2016-2020.

10. Hoạt động KH&CN của địa phương

- Tiếp tục đẩy mạnh thông tin tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân dân về vị trí và vai trò của KH&CN trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế.

- Coi KH&CN là một trong những công cụ, giải pháp quan trọng để thực hiện các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu ứng dụng, nhất là trong phát triển nông nghiệp an toàn, nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, công nghệ thông tin, cơ khí, tự động hóa phục vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ; ưu tiên các nhiệm vụ nghiên cứu triển khai phục vụ trực tiếp các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chú trọng lồng ghép việc thực hiện nhiệm vụ thuộc các chương trình quốc gia về KH&CN để giải quyết mục tiêu, nhiệm vụ của các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng các cơ chế chính sách để doanh nghiệp có thể đầu tư được nhiều hơn cho công tác nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ; xây dựng các nhiệm vụ KH&CN liên kết giữa các địa phương để cùng phát triển các sản phẩm trọng điểm, chủ lực của Vùng theo chuỗi giá trị.

- Thực hiện tốt việc thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư theo quy định của Luật KH&CN và Luật Đầu tư. Kiên quyết không chấp nhận các dự án có công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường; hạn chế các dự án sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, tiêu tốn năng lượng,...

- Xây dựng và thực thi các cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. Khuyến khích các địa phương phát triển các loại hình vườn ươm công nghệ và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

- Tiếp tục nghiên cứu tháo gỡ các khó khăn về cơ cấu tổ chức, biên chế, cơ chế tự chủ của hệ thống KH&CN địa phương: sớm triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương về tổ chức bộ máy hoạt động KH&CN địa phương (thông tư thay thế thông tư 29/TTLT-BKH&CN-BNV), và hướng dẫn về cơ chế tự chủ theo quy định của Nghị định 54/2016/NĐ-CP và các văn bản liên quan khác.

- Làm tốt công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực: thẩm định và giám định công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ hạt nhân, thông tin KH&CN, thanh tra KH&CN để hỗ trợ các doanh nghiệp và người dân tiếp cận nhiều hơn với KH&CN, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững./.

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH /ĐỀ ÁN QUỐC GIA VỀ KH&CN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT**

Số TT	Tên Chương trình/ Đề án	Số QĐ, ngày
1	Chương trình Quốc gia Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020 (Chương trình gồm 09 dự án thành phần, được giao cho 07 Bộ và UBND tỉnh/thành phố chủ trì)	712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010
2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014
3	Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025	1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015
4	Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020	1062/QĐ-TTg ngày 14/6/2016
5	Chương trình phát triển sản phẩm Quốc gia đến năm 2020	2441/QĐ-TTg ngày 31/12/2010
6	Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020	2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010
7	Chương trình đổi mới công nghệ Quốc gia đến năm 2020	677/QĐ-TTg ngày 10/5/2011
8	Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về KH&CN đến năm 2020	538/QĐ-TTg ngày 16/4/2014
9	Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài đến năm 2020	1069/QĐ-TTg ngày 04/7/2014
10	Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	592/QĐ-TTg ngày 22/5/2012; 1381/QĐ-TTg ngày 12/7/2016
11	Chương trình Phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020	2075/QĐ-TTg ngày 08/11/2013
12	Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025	844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016
13	Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong	2395/QĐ-TTg

	nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước	ngày 25/12/2015
14	Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015
15	Đề án nâng cao năng lực của Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN, trung tâm kỹ thuật TCĐLCL thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012
16	Đề án Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu và đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2017-2025	2469/QĐ-TTg ngày 16/12/2016
17	Chương trình phát triển vật lý đến năm 2020	380/QĐ-TTg ngày 14/3/2015

Lưu ý: Thông tin chi tiết về các Chương trình xem trên website của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN.

**DANH MỤC
CÁC CHƯƠNG TRÌNH KH&CN TRỌNG ĐIỂM CẤP QUỐC GIA**

Số TT	Tên Chương trình	Mã số
1	Nghiên cứu các vấn đề trọng yếu của khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội	KX.01/16-20
2	Nghiên cứu về khoa học lý luận chính trị	KX.04/16-20
3	Nghiên cứu công nghệ và phát triển sản phẩm công nghệ thông tin phục vụ Chính phủ điện tử	KC.01/16-20
4	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới.	KC.02/16-20
5	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng	KC.05/16-20
6	Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai	KC.08/16-20
7	Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển	KC.09/16-20
8	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến phục vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	KC.10/16-20

09892531

DANH MỤC
CÁC CHƯƠNG TRÌNH /ĐỀ ÁN KH&CN CẤP NHÀ NƯỚC ĐƯỢC THỦ
TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO BỘ, NGÀNH TRỰC TIẾP QUẢN LÝ

Số TT	Tên Chương trình/ Đề án	Số Quyết định
I	Bộ Công thương	
1	Hệ thống các Đề án, dự án để thực hiện nhiệm vụ: “Phát triển ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ trong công nghiệp”	01/2006/QĐ-TTg ngày 03/01/2006
2	Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực công nghiệp chế biến đến năm 2020	14/2007/QĐ-TTg ngày 25/01/2007
3	Chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ trọng điểm quốc gia phát triển công nghiệp hoá dược đến năm 2020	61/2007/QĐ-TTg ngày 07/5/2007
II	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1	Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020	11/2006/QĐ-TTg ngày 12/01/2006
2	Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực Thủy sản	97/2007/QĐ-TTg ngày 29/6/2007
3	Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 (Tiếp tục giai đoạn 2016-2020)	27/QĐ-TTg ngày 05/01/2012
III	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
1	Chương trình khoa học và công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016-2020	172/QĐ-BKHCN ngày 29/01/2016
IV	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
1	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế.	965/QĐ-BKHCN ngày 26/4/2016
2	Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về công nghệ vũ trụ giai đoạn 2016-2020	838/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2016
V	Đại học Quốc gia Hà Nội	
1	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc	1746/QĐ-BKHCN ngày 28/6/2013
VI	Viện Hàn lâm Khoa học và xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	
1	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030	
VII	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
1	Chương trình khoa học và công nghệ “Nghiên cứu phát triển	888/QĐ-BKHCN

	Khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam”	ngày 04/5/2015
VII	Ủy ban Dân tộc	
1	Chương trình khoa học và công nghệ “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về các dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”	1641/QĐ-BKHCN ngày 29/6/2015